

BỘ TÀI CHÍNH  
TỔNG CỤC THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 78 /QĐ-TCT

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ chỉ số tiêu chí đánh giá, xác định người nộp thuế có dấu hiệu  
rủi ro trong quản lý và sử dụng hóa đơn**

### TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn chứng từ;

Căn cứ Quyết định số 41/2018/QĐ-TTg ngày 25/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 15/2021/QĐ-TTg ngày 30/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 1 điều 3 Quyết định số 41/2018/QĐ-TTg ngày 25/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 31/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Luật quản lý thuế ngày 13/6/2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn chứng từ;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban quản lý rủi ro.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số tiêu chí đánh giá, xác định người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro trong quản lý và sử dụng hóa đơn.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thủ trưởng các Cục, Vụ, đơn vị thuộc Tổng cục Thuế; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chi cục trưởng Chi cục Thuế quận, huyện, thị xã, thành

phố và Chi cục Thuế khu vực trực thuộc Cục Thuế tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- KK, TTr, KTNB, DNL (TCT);
- CNTT, PC, CS, TVQT (TCT);
- Lưu: VT, QLRR (3b).

450

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG  
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



**Vũ Chí Hùng**



## BỘ CHỈ SỐ TIÊU CHÍ

### Đánh giá, xác định người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro trong quản lý và sử dụng hóa đơn

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 78 /QĐ-TCT ngày 02 tháng 02 năm 2023 của Tổng cục Thuế)

#### Điều 1. Mục đích

1.1. Bộ chỉ số tiêu chí là cơ sở giúp cơ quan thuế thực hiện phân tích thông tin đánh giá, xác định người nộp thuế (NNT) có dấu hiệu rủi ro trong quản lý và sử dụng hóa đơn.

1.2. Kết quả đánh giá, xác định NNT có dấu hiệu rủi ro tại điểm 1.1 là căn cứ để cơ quan thuế thực hiện:

- Rà soát, kiểm tra thực tế tình hình tuân thủ quy định pháp luật thuế và pháp luật liên quan trong quá trình hoạt động của NNT làm cơ sở để chuyển NNT đang sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế sang sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

- Lập kế hoạch và thực hiện kiểm tra thực tế việc quản lý và sử dụng hóa đơn.

1.3. Hiện đại hóa công tác quản lý hóa đơn góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế.

#### Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Cơ quan thuế các cấp và công chức thuế tại cơ quan thuế các cấp áp dụng Bộ chỉ số tiêu chí này để phân tích thông tin, đánh giá, xác định NNT có dấu hiệu rủi ro trong việc quản lý và sử dụng hoá đơn.

#### Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Bộ chỉ số tiêu chí này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- “Chỉ số tiêu chí”: là các chỉ tiêu thông tin mang giá trị, nội dung cụ thể của tiêu chí giúp cho việc nhận biết, phân loại mức độ rủi ro. Chỉ số tiêu chí được thể hiện cụ thể bằng con số, tỷ lệ, tỷ suất, tỷ số... được tính toán thông qua việc thu thập, phân tích số liệu.

- “Thang điểm rủi ro”: là khung điểm số được xây dựng và áp dụng đối với các chỉ số tiêu chí. Thang điểm áp dụng đối với Bộ chỉ số tiêu chí đánh giá, xác định người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro trong quản lý và sử dụng hóa đơn là thang điểm 100. Trong đó, mức điểm rủi ro cao nhất là 100 và mức điểm rủi ro thấp nhất là 1.

- “Điểm số rủi ro”: là số điểm cụ thể được gắn với từng chỉ số tiêu chí theo mức độ rủi ro của chỉ số tiêu chí đó và trên cơ sở thang điểm rủi ro.

- “Trọng số”: là hệ số theo chỉ số tiêu chí, được sử dụng để đánh giá mức

độ trọng yếu của tiêu chí đối với kết quả đánh giá xếp hạng rủi ro của NNT.

- “Hạng rủi ro”: là kết quả xác định mức độ rủi ro sau cùng của NNT trên cơ sở tổng điểm rủi ro, NNT được xếp theo ba hạng rủi ro là: rủi ro cao, rủi ro trung bình, rủi ro thấp.

#### **Điều 4. Nguyên tắc áp dụng**

4.1. Việc phân tích, đánh giá NNT được thực hiện tự động bằng ứng dụng quản lý rủi ro để nhận diện, lập danh sách NNT có dấu hiệu rủi ro cao đưa vào diện rà soát, kiểm tra thực tế việc quản lý và sử dụng hóa đơn, xác định trường hợp NNT thuộc loại rủi ro cao về thuế phải chuyển từ sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế sang hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc áp dụng các biện pháp quản lý thuế khác.

4.2. Thông tin sử dụng để phân tích, đánh giá xác định NNT có dấu hiệu rủi ro bao gồm: thông tin về NNT trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành thuế; thông tin về NNT thu thập được trong quá trình quản lý, giám sát, kiểm tra, thanh tra NNT; thông tin về NNT do các cơ quan, đơn vị liên quan cung cấp. Các thông tin này được cập nhật thường xuyên, đầy đủ vào hệ thống cơ sở dữ liệu về NNT và ứng dụng quản lý rủi ro để đảm bảo việc phân tích, đánh giá, nhận diện NNT có dấu hiệu rủi ro chính xác, kịp thời.

4.3. Việc lựa chọn NNT thuộc diện rủi ro cao phải chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và thực hiện các biện pháp quản lý thuế khác được thực hiện theo quy định của pháp luật và Bộ chỉ số tiêu chí ban hành theo Quyết định này.

#### **Điều 5. Nội dung Bộ chỉ số tiêu chí**

Tại Điều 8 - Bộ chỉ số tiêu chí đánh giá, xác định người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro trong quản lý và sử dụng hóa đơn ban hành theo Quyết định này bao gồm ba (03) nhóm, cụ thể:

- **Nhóm I:** là nhóm các chỉ số tiêu chí (CSTC) xác định NNT chuyển từ sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế sang hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

Trường hợp nếu NNT có dấu hiệu rủi ro thuộc một trong các chỉ số tiêu chí này thì NNT sẽ phải chuyển đổi áp dụng từ sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế sang sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

- **Nhóm II:** là nhóm các CSTC xác định NNT có dấu hiệu rủi ro phải thực hiện rà soát, kiểm tra việc quản lý và sử dụng hóa đơn.

Nhóm CSTC này là nhóm CSTC áp dụng phương pháp tính điểm, xếp hạng rủi ro. Trên cơ sở đó lựa chọn số lượng NNT để đưa ra danh sách NNT cần rà soát, kiểm tra xác định vi phạm về hóa đơn nói riêng và vi phạm về thuế nói chung. Đồng thời căn cứ kết quả kiểm tra thực tế và tham chiếu các CSTC tại Nhóm I để xác định trường hợp NNT cần phải chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định.

- **Nhóm III:** là nhóm các CSTC tham khảo xác định NNT có dấu hiệu rủi ro phải thực hiện rà soát, kiểm tra việc quản lý và sử dụng hóa đơn.

Trường hợp NNT có dấu hiệu rủi ro thuộc một trong các chỉ số tiêu chí này thì sẽ lựa chọn NNT để đưa vào danh sách NNT cần rà soát, kiểm tra mà không qua chấm điểm rủi ro. Đồng thời căn cứ kết quả kiểm tra thực tế và tham chiếu các CSTC tại Nhóm I để xác định trường hợp NNT cần phải chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định.

Việc xác định cụ thể mức vốn, số lần thay đổi địa chỉ, số lần vi phạm, thời gian thành lập doanh nghiệp... cho CSTC Nhóm III Tổng cục Thuế sẽ có công văn hướng dẫn phù hợp với thực tiễn trong từng thời kỳ.

## **Điều 6. Kỳ đánh giá rủi ro**

### **6.1. Đối với các chỉ số tiêu chí Nhóm I**

a) Việc nhận diện NNT có dấu hiệu rủi ro phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật và Bộ chỉ số tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Định kỳ trước ngày 5 hàng tháng, cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm căn cứ các chỉ số tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định này để rà soát, kiểm tra thực tế (nếu có), lập danh sách NNT chuyển đổi sang áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định. Cục Thuế có trách nhiệm tổng hợp danh sách NNT thuộc quản lý của Chi cục Thuế và NNT thuộc quản lý của Cục Thuế.

c) Trước ngày 15 hàng tháng, thủ trưởng cơ quan thuế ban hành Quyết định kèm theo “Danh sách NNT chuyển đổi áp dụng từ sử dụng hoá đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế sang hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế” và công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, cập nhật danh sách lên hệ thống quản lý hóa đơn điện tử của ngành thuế, đồng thời thông báo bằng văn bản cho NNT biết theo mẫu số 01/TB-KTT Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP về việc chuyển đổi sang áp dụng hoá đơn điện tử có mã của cơ quan thuế trên hệ thống hóa đơn điện tử.

d) Trong thời gian mười (10) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế phát hành thông báo, NNT phải thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử (chuyển từ sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế sang hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế) theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và thực hiện theo thông báo của cơ quan thuế.

Sau 12 tháng kể từ thời điểm chuyển sang sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, nếu NNT có nhu cầu sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thì căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP gửi đề nghị được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế. Cơ quan thuế căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 để xem xét, quyết định.

### **6.2. Đối với các chỉ số tiêu chí Nhóm II và Nhóm III**

Kỳ phân tích, đánh giá NNT có dấu hiệu rủi ro trong quản lý và sử dụng hóa đơn được thực hiện định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.

**Điều 7. Phương pháp xác định NNT có dấu hiệu rủi ro trong quản lý và sử dụng hóa đơn**

7.1. Phương pháp xác định NNT phải chuyển đổi áp dụng từ sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế sang hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

Doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro phải chuyển đổi áp dụng từ sử dụng hóa đơn không có mã của cơ quan thuế sang hóa đơn có mã của cơ quan thuế là doanh nghiệp có một (01) trong mười (10) chỉ số tiêu chí quy định tại Nhóm I (Điều 8) của Bộ chỉ số tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định này.

7.2. Phương pháp xác định NNT có dấu hiệu rủi ro phải thực hiện rà soát, kiểm tra công tác quản lý và sử dụng hóa đơn.

a) Đối với NNT thực hiện phân tích rủi ro theo các CSTC Nhóm II: Danh sách doanh nghiệp rủi ro xác định căn cứ trên tổng điểm rủi ro và số lượng chỉ số tiêu chí rủi ro.

- Phương pháp chấm điểm rủi ro của từng chỉ số tiêu chí được tính toán theo các hàm xác suất thống kê.

- Thang điểm áp dụng đối với Bộ chỉ số tiêu chí là thang điểm 100. Trong đó, mức điểm rủi ro cao nhất là 100 và mức điểm rủi ro thấp nhất là 1.

- Trọng số để đánh giá mức độ trọng yếu của từng chỉ số tiêu chí được áp dụng cao nhất là 5 và thấp nhất là 1.

- Căn cứ trên tổng điểm rủi ro và số lượng chỉ số tiêu chí rủi ro cao để đưa ra tỷ lệ doanh nghiệp có rủi ro phải thực hiện rà soát, kiểm tra công tác quản lý và sử dụng hóa đơn.

b) Đối với NNT thực hiện phân tích rủi ro theo các CSTC Nhóm III: Danh sách doanh nghiệp rủi ro xác định căn cứ vào một trong nhóm các chỉ số tiêu chí tham khảo: Trường hợp doanh nghiệp vi phạm một trong các chỉ số tiêu chí tham khảo thì chuyển sang rà soát, kiểm tra việc quản lý và sử dụng hóa đơn.

7.3. Việc kiểm tra công tác quản lý và sử dụng hoá đơn được áp dụng theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019, Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính, Quy trình kiểm tra và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

## Điều 8. BỘ CHỈ SỐ TIÊU CHÍ

### ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH NGƯỜI NỘP THUẾ CÓ DẤU HIỆU RỦI RO TRONG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG HÓA ĐƠN

#### I. Nhóm chỉ số tiêu chí xác định người nộp thuế chuyển từ sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế sang hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế

STT	Tiêu chí	Chỉ số tiêu chí
1	<b>Tiêu chí 1.</b> Thông tin chung về doanh nghiệp	1. Doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu dưới 15 tỷ đồng và không có quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp (phù hợp ngành nghề đăng ký kinh doanh) một trong các cơ sở vật chất sau: nhà máy; xưởng sản xuất; kho hàng; phương tiện vận tải; cửa hàng và các cơ sở vật chất khác trên cơ sở kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan thuế.
2	<b>Tiêu chí 2.</b> Thông tin của chủ doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp	2. Doanh nghiệp có thay đổi người đại diện trước pháp luật đồng thời chuyển địa điểm kinh doanh dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý. 3. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp bị khởi tố về tội trốn thuế, tội mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước. 4. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đồng thời là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. 5. Doanh nghiệp có thông báo của cơ quan thuế hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký sau đó đã được khôi phục mã số thuế tiếp tục hoạt động. 6. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh hoặc có văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế sau đó tiếp tục hoạt động hoặc thực hiện đề nghị khôi phục mã số thuế nhưng thay đổi người đại diện theo pháp luật hoặc thay đổi trụ sở đăng ký kinh doanh dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý.
	<b>Tiêu chí 3.</b> Tình hình kê khai	7. Doanh nghiệp chậm nộp hồ sơ khai thuế sau 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

STT	Tiêu chí	Chỉ số tiêu chí
3	và nộp thuế	8. Doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu dưới 15 tỷ đồng và có doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ kê khai năm trước liền kề (trừ doanh thu xuất khẩu) trên 10 tỷ đồng đồng thời có tỷ lệ “Số thuế GTGT phải nộp/Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ” trong kỳ (trừ doanh thu xuất khẩu) nhỏ hơn 1%.
4	Tiêu chí 4. Doanh nghiệp có giao dịch liên kết, đáng ngờ	9. Doanh nghiệp có doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có quan hệ liên kết chiếm tỷ trọng trên 50% trên tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.
		10. Doanh nghiệp có giao dịch đáng ngờ theo danh sách cảnh báo do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp cho Tổng cục Thuế.



**II. Nhóm chỉ số tiêu chí xác định người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro phải thực hiện kiểm tra việc quản lý và sử dụng hóa đơn**

STT	Tiêu chí	Chỉ số tiêu chí	Trọng số	Điểm số	
1	Tiêu chí 1. Thông tin chung về doanh nghiệp	1. Tính đến thời điểm đánh giá, doanh nghiệp có tỷ lệ “Giá trị tài sản cố định/Vốn chủ sở hữu” thấp.	1	1 đến 100	
		2. Doanh nghiệp có thay đổi người đại diện trước pháp luật hoặc chuyển địa điểm kinh doanh dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý.	1	50	
2	Tiêu chí 2. Tình hình kê khai thuế GTGT của doanh nghiệp	3. Doanh nghiệp có tỷ lệ “Tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ trên hóa đơn/Tổng doanh thu của hàng hóa và cung cấp dịch vụ bán ra”.	1	1 đến 100	
		4. Trong thời gian 12 tháng liên tục trở về trước tính đến thời điểm đánh giá hoặc từ ngày thành lập đến thời điểm đánh giá đối với doanh nghiệp thành lập dưới 12 tháng doanh nghiệp có nhiều kỳ chậm kê khai hồ sơ khai thuế.	Mức rủi ro thấp	1	10
			Mức rủi ro trung bình		20
			Mức rủi ro cao		50
			Mức rủi ro rất cao		80
5. Doanh nghiệp có tỷ lệ “Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ kỳ này/Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ kỳ trước liên kê” lớn.	1	1 đến 100			

STT	Tiêu chí	Chỉ số tiêu chí	Trọng số	Điểm số
3	<b>Tiêu chí 3.</b> Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	6. Doanh nghiệp thành lập nhiều năm không phát sinh doanh thu, sau đó bán lại, chuyển nhượng cho người khác.	1	60
4	<b>Tiêu chí 4.</b> Tình hình chấp hành nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước	7. Doanh nghiệp có tỷ lệ “Tổng số thuế GTGT phải nộp/Tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ kỳ này” thấp.	1	1 đến 100
5	<b>Tiêu chí 5.</b> Tình hình sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp	8. Doanh nghiệp có tỷ lệ “Tổng số HĐĐT sử dụng trong kỳ này/Tổng số HĐĐT sử dụng kỳ trước liền kề” lớn.	1	1 đến 100
		9. Doanh nghiệp có tỷ lệ “Số lượng HĐĐT có thông báo điều chỉnh hoặc thay thế/Tổng số HĐĐT đã sử dụng trong kỳ” lớn.	1	1 đến 100
		10. Doanh nghiệp có tỷ lệ “Tổng số HĐĐT hủy/Tổng số HĐĐT sử dụng trong kỳ” lớn.	1	1 đến 100
6	<b>Tiêu chí 6.</b> Mức độ vi	11. Trong thời gian một (01) năm tính đến thời điểm đánh giá, doanh nghiệp nhiều lần bị cơ quan thuế ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.	Mức rủi ro thấp	10
			Mức rủi ro trung bình	20
			Mức rủi ro cao	50

STT	Tiêu chí	Chỉ số tiêu chí	Trọng số	Điểm số
	phạm hành chính về thuế			80
		12. Trong thời gian một (01) năm tính đến thời điểm đánh giá, doanh nghiệp bị cơ quan thuế ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn với số tiền xử phạt như sau:		10
			Mức rủi ro rất cao	
			- Dưới 50 triệu đồng	1
	- Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu đồng	80		
		- Từ 100 triệu đến dưới 200 triệu đồng		

20  
R

### III. Nhóm chỉ số tiêu chí tham khảo xác định người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro phải kiểm tra việc quản lý và sử dụng hóa đơn

STT	Tiêu chí	Chỉ số tiêu chí
1	<p><b>Tiêu chí gộp.</b> Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp; thông tin của chủ doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; Sự biến động doanh thu hàng hóa cung cấp dịch vụ bán ra; Tình hình chấp hành nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước</p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh hoặc có văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế sau đó tiếp tục hoạt động hoặc thực hiện đề nghị khôi phục mã số thuế nhưng thay đổi người đại diện theo pháp luật hoặc thay đổi trụ sở đăng ký kinh doanh dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý.</li> <li>2. Doanh nghiệp đồng thời có vốn chủ sở hữu nhỏ, thời gian thành lập doanh nghiệp ngắn, thường xuyên thay đổi địa chỉ kinh doanh, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp từng là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đã bỏ địa chỉ kinh doanh hoặc giải thể phá sản và có doanh thu tăng đột biến so với kỳ trước.</li> <li>3. Doanh nghiệp đồng thời có vốn chủ sở hữu nhỏ, thời gian thành lập doanh nghiệp ngắn, thường xuyên thay đổi địa chỉ kinh doanh, số lượng hóa đơn sử dụng lớn và có tỷ lệ “Số thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp/Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ trong kỳ” thấp.</li> <li>4. Doanh nghiệp đồng thời có vốn chủ sở hữu nhỏ; doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tăng đột biến so với kỳ trước; tỷ lệ “Thuế GTGT, thuế TNDN phải nộp/Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ trong kỳ” thấp; số lượng hóa đơn sử dụng lớn.</li> <li>5. Doanh nghiệp đang có doanh thu phát sinh lớn hoặc có doanh thu biến động giảm so với năm trước liền kề đồng thời có lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh <math>&gt; 0</math> (hoặc có lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh <math>&lt; 0</math> nhưng tỷ lệ “lợi nhuận/doanh thu thuần” thấp) và đăng ký chuyển trạng thái tạm ngừng kinh doanh.</li> <li>6. Các chỉ số tiêu chí đánh giá rủi ro khác do Tổng cục Thuế quy định.</li> </ol>